

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)
TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		864 331 155 732	1386 117 649 591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165 247 941 043	164 610 766 988
1. Tiền	111	V.01	42 447 941 043	105 010 766 988
2. Các khoản tương đương tiền	112		122 800 000 000	59 600 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 000 000 000	985 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	985 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		536 223 506 689	1045 026 421 666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	554 811 708 690	1 054 448 074 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 406 839 397	30 940 380 370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12 087 857 559	12 400 778 929
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-55 082 898 957	- 52 762 811 725
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	149 138 865 290	163 301 470 955
1. Hàng tồn kho	141		150 686 938 449	165 070 609 031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1 548 073 159	-1 769 138 076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 720 842 710	12 193 989 982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		480 016 529	435 612 875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 073 008 141	11 590 559 067
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167 818 040	167 818 040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		333 825 615 426	335 284 522 082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	204 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	204 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		226 721 208 575	232 232 490 507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	202 626 125 843	207 841 115 448
- Nguyên giá	222		306 161 606 466	305 463 586 830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-103 535 480 623	-97 622 471 382
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 095 082 732	24 391 375 059
- Nguyên giá	228		29 339 271 492	29 339 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5 244 188 760	-4 947 896 433
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95 658 391 837	97 791 289 055
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	124 525 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-41 636 564 049	-39 503 666 831
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 241 837 784	5 056 565 290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	11 241 837 784	5 056 565 290
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1198 156 771 158	1721 402 171 673

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		516 895 751 332	1031 643 811 110
I. Nợ ngắn hạn	310		497 315 240 963	1009 508 822 008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	191 990 716 989	304 640 610 621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 067 131 669	9 360 876 166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2 115 622 881	2 648 285 278
4. Phải trả người lao động	314		6 285 675 915	4 801 505 323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14 765 462 161	18 179 039 972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2 305 154 203	2 708 336 781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		261 309 003 335	649 352 964 632
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11 476 473 810	17 817 203 235

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		19 580 510 369	22 134 989 102
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		2 554 478 733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6 369 533 037	6 369 533 037
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13 210 977 332	13 210 977 332
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		681 261 019 826	689 758 360 563
I. Vốn chủ sở hữu	410		679 186 156 797	687 683 497 534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9 535 741 709	18 033 082 446
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		18 033 082 446	
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		-8 497 340 737	18 033 082 446
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 074 863 029	2 074 863 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	2 074 863 029	2 074 863 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1198 156 771 158	1721 402 171 673

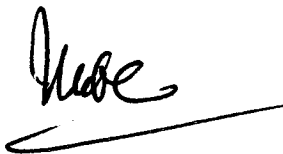
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Lên Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	416 244 886 556	484 939 722 918	416 244 886 556	484 939 722 918
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		416 244 886 556	484 939 722 918	416 244 886 556	484 939 722 918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	394 895 243 448	460 047 732 274	394 895 243 448	460 047 732 274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21 349 643 108	24 891 990 644	21 349 643 108	24 891 990 644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	697 104 204	37 558 223 579	697 104 204	37 558 223 579
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8 040 797 986	10 461 482 314	8 040 797 986	10 461 482 314
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4 258 202 184	2 689 836 545	4 258 202 184	2 689 836 545
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5 755 255 789	6 962 683 986	5 755 255 789	6 962 683 986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15 293 329 069	25 856 249 729	15 293 329 069	25 856 249 729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		- 7 042 635 532	19 169 798 194	- 7 042 635 532	19 169 798 194
11. Thu nhập khác	31	VI.6	659 818 180	20 453 319	659 818 180	20 453 319
12. Chi phí khác	32	VI.7	2 114 523 385	5 171 308 716	2 114 523 385	5 171 308 716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 454 705 205	- 5 150 855 397	- 1 454 705 205	- 5 150 855 397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 8 497 340 737	14 018 942 797	- 8 497 340 737	14 018 942 797
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 8 497 340 737	14 018 942 797	- 8 497 340 737	14 018 942 797

Người lập biểu



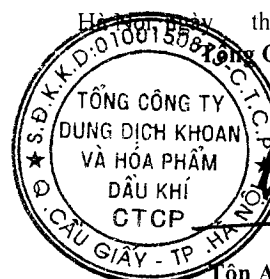
Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2018
Tôn Anh Thi Giám đốc



Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm Quý 1/2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	-8 497 340 737	14 018 942 797
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6 209 301 568	6 345 496 607
	Các khoản dự phòng	03	4 231 919 533	7 350 827 510
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-34 761 600 000
	Chi phí lãi vay	06	4 258 202 184	2 689 836 545
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	6 202 082 548	-4 356 496 541
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	506 482 827 745	290 372 467 065
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14 383 670 582	-1 675 973 397
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	-117 808 890 323	44 328 527 518
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-6 229 676 148	6 857 192
	Tiền lãi vay đã trả	14	-4 258 202 184	-2 689 836 545
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9 410 571 126	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	389 361 241 094	325 985 545 292
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	698 019 636	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 176 353 355	1 388 744 388
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 874 372 991	1 388 744 388
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33	157 757 163 616	162 820 417 427
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-548 355 603 646	-456 659 030 577
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-390 598 440 030	-293 838 613 150
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	637 174 055	33 535 676 530
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164 610 766 988	157 284 210 670
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	165 247 941 043	190 819 887 200

Người lập biểu

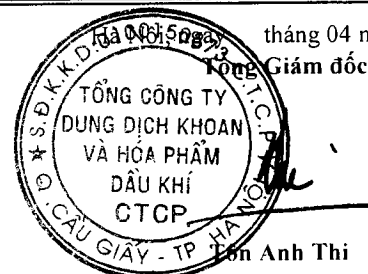


Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2018

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet. Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38.61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ Thuật Công nghiệp - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỲ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	584,818.356	639,002,338
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,863,122.687	104,371.764,650
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	122,800,000,000	59.600,000,000
Cộng	165 247 941 043	164 610 766 988
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000	985 000 000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	124 525 300 006	124 525 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	20 400 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	137 294 955 886	137 294 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	554 811 708 690	1 054 448 074 092
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	<i>321 396 520 911</i>	<i>665 363 862 887</i>
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	<i>50 194 519 500</i>	<i>2 298 621 612</i>
<i>Tổ hợp nhà thầu JGCS</i>	<i>29 698 774 751</i>	<i>13 346 141 922</i>
<i>Khác</i>	<i>153 521 893 528</i>	<i>373 439 447 671</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15 922 031 889	24 055 521 395
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>1 253 418 053</i>	<i>2 126 742 593</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>6 865 890 583</i>	<i>16 428 539 535</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>7 802 723 253</i>	<i>5 500 239 267</i>

4. Các khoản phải thu khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu nội bộ ngắn hạn
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

12,087,857,559 12.400.778.929

Cộng

12 087 857 559 12 400 778 929

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Năm nay Đầu năm

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác

6. Nợ xấu

Năm nay Đầu năm

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

143 421 272 416 118 828 755 206

7. Hàng tồn kho

Năm nay Đầu năm

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

411 397 003 411 397 003

564 641 200 604 285 200

7 711 946 114 34 142 920 371

137 583 623 948 128 892 624 806

4 415 330 184 1 019 381 651

Cộng giá gốc hàng tồn kho

150 686 938 449 165 070 609 031

8. Tài sản dở dang dài hạn

Năm nay Đầu năm

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- Xây dựng cơ bản dở dang
- Khác

Cộng

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 139 515 934	141 297 285 736	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	305 463 586 830
- Mua trong kỳ		698 019 636				698 019 636
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	141 297 285 736	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	306 161 606 466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37 900 823 086	36 551 969 101	15 407 577 265	3 279 454 210	4 482 647 720	97 622 471 382
- Khấu hao trong kỳ	1 517 497 927	3 184 533 371	646 356 615	16 420 924	548 200 404	5 913 009 241
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	37 900 823 086	36 551 969 101	15 407 577 265	3 279 454 210	4 482 647 720	103 535 480 623
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	74 330 967 149	115 792 054 997	12 882 707 409	319 228 417	26 789 183 135	230 114 141 107
- Tại ngày cuối kỳ	68 238 692 848	104 745 316 635	10 072 775 298	187 949 148	24 596 381 519	202 626 125 843

10. Tăng giảm TSCDD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610	0	0	1748 524 882		29 339 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	27 590 746 610			1748 524 882		29 339 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 983 998 129	0	0	963 898 304		4947 896 433
- Khấu hao trong năm	183 209 649			113 082 678		296 292 327
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4167 207 778			1076 980 982		5244 188 760
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289			885 014 245		24 391 375 059
- Tại ngày cuối kỳ	23 606 748 481			784 626 578		24 095 082 732

13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	480 016 529	435 612 875
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	480 016 529	435 612 875
b) Dài hạn	11 241 837 784	5 056 565 290
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	11 241 837 784	5 056 565 290
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	261 309 003 335	649 352 964 632
- Vay dài hạn		2 554 478 733
Cộng	261 309 003 335	651 907 443 365
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	191 990 716 989	304 640 610 621
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	82 742 382 585	55 140 104 963
<i>Công ty TNHH Đức Thành</i>	21 543 567 800	
<i>Viện Công Nghệ khoan</i>	12 064 583 080	
<i>Khác</i>	75 640 183 524	249 500 505 658
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	13 026 614 933	12 880 589 102
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	92 991 826	
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	969 371 368	916 337 363
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	11 964 251 739	11 964 251 739
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	1 999 002 213	1 447 424 033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	108 447 955	1 200 861 245
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	8 172 713	
Cộng	2 115 622 881	2 648 285 278

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 765 462 161	18 179 039 972
b) Dài hạn		
Cộng	14 765 462 161	18 179 039 972
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	35 971 321	8 836 198
- Bảo hiểm xã hội	152 092 648	5 499 442
- Kinh phí công đoàn	148 424 342	393 164 274
- Bảo hiểm thất nghiệp	23 293 354	5 296 150
- Cổ tức phải trả	1 361 137 367	1 369 269 367
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	584 235 171	926 271 350
Cộng	2 305 154 203	2 708 336 781
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.074.863.029	2.074.863.029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	43.175.91	389.191.15
(YEN)	31 782	32 145
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	5 306 497 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	416 244 886 556	484 939 722 918
a) Doanh thu	416 244 886 556	484 939 722 918
+ Doanh thu bán hàng	335 201 152 358	354 291 727 942
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	81 043 734 198	130 647 994 976
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	2 147 681 510	25 279 947 311
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>		406 245 000
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>		21 579 747 021
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	2 112 681 510	3 293 955 290
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	35 000 000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	321 122 703 959	337 445 978 022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73 772 539 489	122 601 754 252
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	394 895 243 448	460 047 732 274
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 176 353 355	1 388 744 388
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		34 761 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70 224 387	242 844 195
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 019 990 970
- Lãi bán hàng trả chậm	- 549 473 538	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		145 644 026
Cộng	697 104 204	37 558 223 579

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4 258 202 184	2 689 836 545
- Chi phí hoạt động liên doanh		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62 074 214	39 359
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1 034 624 370	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2 132 897 218	7 339 565 815
- Chi phí tài chính khác	553 000 000	432 040 595
Cộng	8 040 797 986	10 461 482 314
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	659 818 180	20 453 319
Cộng	659 818 180	20 453 319
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	21 488 208	42 784 292
- Các khoản khác	2 093 035 177	5 128 524 424
Cộng	2 114 523 385	5 171 308 716
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15 293 329 069	25 856 249 729
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5 755 255 789	6 962 683 986
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453 353 897	464 665 303
- Chi phí nhân công	7 544 149 049	7 755 887 576
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 209 301 568	6 345 496 607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 835 072 594	8 047 304 010
- Chi phí khác bằng tiền	3 060 920 673	4 628 264 918
Cộng	24 102 797 781	27 241 618 414
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2018

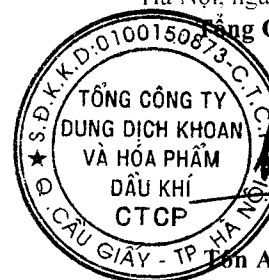
Trưởng Giám đốc



Hoàng Tiến Thành



Bùi Tuấn Ngọc



Trần Anh Thi

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	105,758,479,384	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				18,033,082,446	18,033,082,446
Phân phối các quỹ			54,177,300,000	-54,177,300,000	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-11,581,179,384	-11,581,179,384
Chia Cổ tức				-40,000,000,000	-40,000,000,000
Tăng (Giảm) khác					0
Tại ngày 01/01/2018	500,000,000,000	18,965,245,000	150,685,170,088	18,033,082,446	687,683,497,534
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				- 8,497,340,737	- 8,497,340,737
Phân phối các quỹ					
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành					
Chia Cổ tức					
Tăng (Giảm) khác					
Tại ngày 31/03/2018	500,000,000,000	18,965,245,000	150,685,170,088	9,535,741,709	679,186,156,797

* Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 đ theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng quỹ cho dự án Nhà máy hoá phẩm dầu khí tại Cái Mép số tiền là 24.888.000.000 đ, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/06/2014 sử dụng quỹ cho dự án căn cứ dịch vụ tại Quảng Ngãi số tiền là 3.307.485.134 đ, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/01/2016 sử dụng quỹ cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền là 31.848.000.000 đ, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/04/2015 góp vốn vào MI-VN số tiền là 54.177.300.000đ.